Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

# MỤC LỤC


| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 31 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Quang Hợp | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2017) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200826844-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

**Nguyễn Xuân Trường**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*

Deloitte.

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax :+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

*Số:* 833 */VN1A-HN-BC*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **- Các Cổ đông**
**- Hội đồng Quản trị**
**- Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

***Vấn đề khác***

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán phát hành lại đề ngày 08 tháng 12 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Trần Huy Công**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**Bùi Thị Thu Hương**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.153.805.567.792** | **895.986.474.291** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **140.635.846.593** | **84.203.409.963** |
| 1. Tiền | 111 | | 49.202.416.080 | 29.903.409.963 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 91.433.430.513 | 54.300.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **405.650.000.000** | **-** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.800.000.000 | - |
| 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 403.850.000.000 | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **308.212.891.036** | **413.156.430.524** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 155.017.747.991 | 331.280.170.422 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 76.372.701.268 | 59.318.087.146 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 76.822.441.777 | 22.558.172.956 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **282.236.605.485** | **364.672.794.586** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 282.236.605.485 | 364.672.794.586 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **17.070.224.678** | **33.953.839.218** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.177.000.916 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.893.223.762 | 33.889.441.668 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | - | 64.397.550 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **188.919.865.195** | **70.266.402.475** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **48.453.331.710** | **39.006.619.989** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 48.453.331.710 | 39.006.619.989 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *69.346.196.817* | *52.779.445.093* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(20.892.865.107)* | *(13.772.825.104)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **18.925.034.280** | **16.477.082.772** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 18.925.034.280 | 16.477.082.772 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **120.750.000.000** | **14.000.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 14.000.000.000 | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 102.750.000.000 | 14.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 4.000.000.000 | - |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **791.499.205** | **782.699.714** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 791.499.205 | 782.699.714 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1.342.725.432.987** | **966.252.876.766** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.088.493.259.410** | **741.819.218.219** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.085.197.059.410** | **738.738.418.219** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 94.593.874.036 | 341.578.940.937 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 57.831.659.449 | 1.491.532.500 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 12 | 3.278.028.531 | 459.470.165 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 912.769.437 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.110.779.097 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 659.493.230.081 | 115.690.190.544 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 266.976.718.779 | 279.518.284.073 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **3.296.200.000** | **3.080.800.000** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 3.296.200.000 | 3.080.800.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **20** | **254.232.173.577** | **224.433.658.547** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **254.232.173.577** | **224.433.658.547** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quy* | *411a* | | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54.232.173.577 | 24.433.658.547 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *24.433.658.547* | *9.695.291.066* |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *29.798.515.030* | *14.738.367.481* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **1.342.725.432.987** | **966.252.876.766** |

**Vũ Thị Phượng**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Trường**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **2.179.869.417.194** | **1.527.851.129.612** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.391.196.793 | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **23** | **2.177.478.220.401** | **1.527.851.129.612** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 2.044.872.657.607 | 1.465.372.848.966 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **132.605.562.794** | **62.478.280.646** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 16.771.585.274 | 903.497.031 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 30.820.955.831 | 19.625.383.586 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *27.639.035.317* | *14.895.822.718* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 55.329.312.525 | 9.445.044.708 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 25.449.914.396 | 15.200.873.610 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **37.776.965.316** | **19.110.475.773** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 6.115.020.570 | 1.742.694.034 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 3.996.379.259 | 2.243.986.728 |
| **13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)** | **40** | | **2.118.641.311** | **(501.292.694)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **39.895.606.627** | **18.609.183.079** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 10.071.015.641 | 3.870.755.598 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)** | **60** | | **29.824.590.986** | **14.738.427.481** |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.491 | 1.268 |

**Vũ Thị Phượng**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Trường**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***39.895.606.627*** | ***18.609.183.079*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 7.443.449.094 | 5.520.958.855 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 177.502.498 | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.283.793.660) | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 27.639.035.317 | 14.895.822.718 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***58.871.799.876*** | ***39.025.964.652*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 134.809.112.522 | (281.448.197.005) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 82.436.189.101 | (262.318.083.302) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 354.652.881.795 | 346.729.430.839 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.185.800.407) | 188.142.613 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (1.800.000.000) | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (27.365.311.108) | (14.895.822.717) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.283.049.127) | (3.400.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***593.135.822.652*** | ***(176.118.564.920)*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (18.256.056.810) | (21.271.007.799) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (565.500.000.000) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 157.650.000.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (126.750.000.000) | (14.000.000.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 24.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.478.836.082 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(524.377.220.728)*** | ***(31.271.007.799)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 100.000.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.275.675.324.184 | 820.887.924.706 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.288.001.489.478) | (648.753.490.633) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(12.326.165.294)*** | ***272.134.434.073*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | **56.432.436.630** | **64.744.861.354** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **84.203.409.963** | **19.458.548.609** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)** | **70** | **140.635.846.593** | **84.203.409.963** |

**Vũ Thị Phượng**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Trường**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 98 người (31 tháng 12 năm 2016 là 75 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý | Hải Phòng | 46,67 | 46,67 | Khai thác khoáng sản |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|---|---|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 10 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước về tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.545.951.500 | 3.721.287.339 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 46.656.464.580 | 26.182.122.624 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 91.433.430.513 | 54.300.000.000 |
| | **140.635.846.593** | **84.203.409.963** |

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản tương đương tiền đã dùng để đảm bảo các khoản nợ vay như sau:

- Khoản tiền gửi 31.800.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng dùng để bảo đảm cho khoản vay tại ngân hàng này.

- Khoản tiền gửi 90.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội dùng để bảo đảm cho khoản vay tại ngân hàng này.

- Khoản tiền gửi 15.743.430.513 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân Hải Phòng dùng để bảo đảm cho khoản vay tại ngân hàng này.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a.Chứng khoán kinh doanh** | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | - | - |
| *Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i)* | *1.800.000.000* | *1.800.000.000* | - | - |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn** | | | | |
| b1. Ngắn hạn | 403.850.000.000 | 403.850.000.000 | - | - |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)* | *403.850.000.000* | *403.850.000.000* | - | - |
| b2. Dài hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| *- Trái phiếu* | *4.000.000.000* | *4.000.000.000* | - | - |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết: | 14.000.000.000 | - | - | - |
| *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (iii)* | *14.000.000.000* | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 102.750.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| *Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (iv)* | *102.750.000.000* | - | - | - |
| *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (iii)* | - | - | *14.000.000.000* | - |
| | **116.750.000.000** | **-** | **14.000.000.000** | **-** |

(i) Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có khoản lỗ lũy kế. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt theo Nghị quyết số 164/2018-NQ/HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị và Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCNV ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa Công ty và Ông Trần Văn Phương. Theo đó, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt cho ông Trần Văn Phương với số tiền là 1,8 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có tổn thất nào liên quan đến khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nên quyết định không trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn và dài hạn.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý ("Thiên Quý") phản ánh hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý theo tỷ lệ góp vốn 50 - 50. Năm 2017, khoản đầu tư vào Thiên Quý đã chuyển đổi từ hình thức hợp tác kinh doanh sang khoản đầu tư vào công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty là 46,67%. Ngoài ra, Bà Lê Thị Thanh Lệ, thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 36,67%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Thiên Quý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư vào công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán là phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Theo Nghị quyết số 1703/2017-NQ/HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát về việc góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý đang có khoản lỗ lũy kế trong kế hoạch liên quan đến quá trình xin cấp phép dự án đầu tư để thực hiện dự án "Khai thác mỏ cát làm vật liệu san lấp". Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý đến khi công ty này bắt đầu có doanh thu từ việc khai thác mỏ cát vào đầu quý 2 năm 2018.

(iv) Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 15%. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 85%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 37.584.685.005 | 265.205.370.522 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường | 33.492.208.926 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát | 18.581.750.580 | 11.893.285.610 |
| Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ | 17.994.321.501 | 3.419.071.137 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 16.047.970.000 | - |
| Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa và Đầu tư Tài nguyên Hà Khẩu | 12.721.889.600 | - |
| Công ty TNHH Thép DongBu Việt Nam | - | 7.071.488.431 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | - | 40.504.092.438 |
| Khác | 18.594.922.379 | 3.186.862.284 |
| **Tổng cộng** | **155.017.747.991** | **331.280.170.422** |
| **Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)** | **1.035.779.360** | **-** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý | 25.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phạm Huy | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc | 18.131.177.296 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | - | 20.757.863.440 |
| Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Trung Việt - Thắng Giang | - | 9.542.834.134 |
| Doanh nghiệp tư nhân Dương Anh Thái Nguyên | - | 3.990.802.413 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mai Linh | - | 5.000.000.000 |
| Khác | 13.241.523.972 | 20.026.587.159 |
| **Cộng** | **76.372.701.268** | **59.318.087.146** |
| **Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)** | **25.000.000.000** | **20.757.863.440** |

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| - Ký quỹ ngắn hạn | 31.682.800.000 | 555.000.000 |
| - Tạm ứng | 33.310.724.400 | 22.000.000.000 |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 11.804.957.578 | - |
| - Phải thu khác | 23.959.799 | 3.172.956 |
| **Cộng** | **76.822.441.777** | **22.558.172.956** |
| **Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)** | **18.928.000.000** | **15.000.000.000** |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 24.250.571.902 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 77.068.764.163 | - | 119.752.262.073 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 68.631.241 | - |
| Thành phẩm | 2.042.240.199 | - | 12.350.993.070 | - |
| Hàng hoá | 178.875.029.221 | - | 232.500.908.202 | - |
| **Cộng** | **282.236.605.485** | **-** | **364.672.794.586** | **-** |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **1.177.000.916** | **-** |
| - Phí LC (i) | 1.177.000.916 | - |
| **b. Dài hạn** | **791.499.205** | **782.699.714** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 292.782.689 | 251.675.804 |
| - Các khoản khác | 498.716.516 | 531.023.910 |
| **Cộng** | **1.968.500.121** | **782.699.714** |

(i) Phản ánh chi phí thư tín dụng nhập khẩu Công ty đã thanh toán trước theo thông báo của các ngân hàng thương mại cho thời gian cam kết bảo đảm của ngân hàng sau ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **5.388.268.182** | **25.253.815.362** | **21.171.997.914** | **965.363.635** | **-** | **52.779.445.093** |
| Mua sắm | 7.509.715.051 | 5.880.619.400 | 3.461.536.364 | - | 38.290.000 | 16.890.160.815 |
| Phân loại lại (i) | (5.388.268.182) | 1.342.568.823 | (3.161.643.369) | (965.363.635) | 8.172.706.363 | - |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm | - | (323.409.091) | - | - | - | (323.409.091) |
| **Số dư cuối năm** | **7.509.715.051** | **32.153.594.494** | **21.471.890.909** | **-** | **8.210.996.363** | **69.346.196.817** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **233.783.521** | **8.736.252.258** | **4.712.665.085** | **90.124.240** | **-** | **13.772.825.104** |
| Khấu hao trong năm | 217.514.710 | 3.432.048.842 | 2.472.331.643 | - | 1.321.553.899 | 7.443.449.094 |
| Phân loại lại (i) | (233.783.521) | 940.478.824 | (1.195.343.860) | (90.124.240) | 578.772.797 | - |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm | - | (323.409.091) | - | - | - | (323.409.091) |
| **Số dư cuối năm** | **217.514.710** | **12.785.370.833** | **5.989.652.868** | **-** | **1.900.326.696** | **20.892.865.107** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **5.154.484.661** | **16.517.563.104** | **16.459.332.829** | **875.239.395** | **-** | **39.006.619.989** |
| **Tại ngày cuối năm** | **7.292.200.341** | **19.368.223.661** | **15.482.238.041** | **-** | **6.310.669.667** | **48.453.331.710** |

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại lại nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của một số tài sản được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và căn cứ theo mục đích sử dụng của các tài sản trên trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.495.809.734 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 724.409.091 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 35.100.048.842 VND và 22.949.374.488 VND (tại 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 27.621.848.351 VND và 20.416.925.702 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn và dài hạn.

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/ thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 64.397.550 | 64.397.550 | - | - |
| | **64.397.550** | **64.397.550** | **-** | **-** |
| **b. Các khoản phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 54.240.297.142 | 54.240.297.142 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.634.825.600 | 3.634.825.600 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 459.470.165 | 10.094.594.586 | 7.283.049.127 | 3.271.015.624 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 7.012.907 | - | 7.012.907 |
| **Cộng** | **459.470.165** | **67.976.730.235** | **65.158.171.869** | **3.278.028.531** |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Máy móc thiết bị | 2.796.983.683 | 1.410.614.155 |
| Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương (i) | 16.128.050.597 | 15.066.468.617 |
| *San lấp mặt bằng* | *2.952.256.601* | *1.954.901.802* |
| *Nhà văn phòng, bếp bể* | *2.034.988.185* | *2.034.988.185* |
| *Chi phí xây dựng cầu cảng* | *7.130.321.769* | *7.130.321.769* |
| *Chi phí đê kè* | *444.965.299* | *444.965.299* |
| *Khác* | *3.565.518.743* | *3.501.291.562* |
| | **18.925.034.280** | **16.477.082.772** |

(i) Phản ánh chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng tại cụm Khu Công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Thương mại R&K | 16.602.019.200 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ | 16.495.730.150 | 1.488.957.360 |
| Công ty TNHH Ngọc Sơn | 10.095.540.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường | 9.519.752.549 | - |
| Công ty TNHH Long Thắng | 7.404.980.385 | 7.404.980.385 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | - | 239.198.202.880 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hữu Thành | - | 12.444.932.844 |
| Công ty TNHH Khai phát Khoáng nghiệp Côn Gang - Hà Khẩu | - | 28.414.703.770 |
| Khác | 34.475.851.752 | 52.627.163.698 |
| **Cộng** | **94.593.874.036** | **341.578.940.937** |
| **Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)** | **1.853.629.575** | **-** |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị | 43.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật | 7.381.659.449 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Lan | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Tân | - | 1.380.000.000 |
| Khác | 1.650.000.000 | 111.532.500 |
| **Cộng** | **57.831.659.449** | **1.491.532.500** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 273.724.209 | - |
| - Trích trước phí thư tín dụng nhập khẩu | 1.786.201.608 | - |
| - Các khoản trích trước khác | 50.853.280 | - |
| **Cộng** | **2.110.779.097** | **-** |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 6.346.620 | - |
| - Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i) | 655.801.361.211 | 115.463.020.194 |
| *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng* | *498.041.801.212* | - |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng* | *121.871.473.919* | - |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân* | *35.888.086.080* | - |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương* | - | *115.463.020.194* |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.685.522.250 | 227.170.350 |
| | **659.493.230.081** | **115.690.190.544** |
| **Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)** | **1.000.000.000** | **-** |

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 03 tháng đến 10 tháng.

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (*) | 278.632.884.073 | 278.632.884.073 | 1.273.883.324.184 | 1.286.847.289.478 | 265.668.918.779 | 265.668.918.779 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 885.400.000 | 885.400.000 | 1.576.600.000 | 1.154.200.000 | 1.307.800.000 | 1.307.800.000 |
| **Tổng** | **279.518.284.073** | **279.518.284.073** | **1.275.459.924.184** | **1.288.001.489.478** | **266.976.718.779** | **266.976.718.779** |

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i) | 109.650.891.253 | 109.813.239.300 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii) | 97.674.727.465 | 74.234.788.280 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii) | 25.728.637.129 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (iv) | 17.900.000.000 | 14.140.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (v) | 14.669.662.932 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (vi) | 45.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng | - | 9.153.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | - | 11.291.856.493 |
| | **265.668.918.779** | **278.632.884.073** |

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 638.683.000 VND thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn Dũng và bà Vũ Thị Huyền;

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 13.223.679.000 VND thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình và bà Lê Thị Thanh Lệ;

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 836.262.000 VND thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông Nguyễn Văn Đức và bà Đào Thị Nhẫn;

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.853.995.072 VND.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại số 31 ngõ 3, phố Bến Bính, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng với diện tích 37 $m^2$ có giá trị theo biên bản định giá là 1.520.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình và bà Lê Thị Thanh Lệ;

- Giá trị quyền sử dụng 98,1 $m^2$ đất tại thôn Trang Quan, Xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 480.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình;

- Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 44 tại thôn Vĩnh Khê, Xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 1.250.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình và bà Lê Thị Thanh Lệ;

- Giá trị quyền sử dụng 100 $m^2$ đất tại Xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có giá trị theo biên bản định giá là 510.000.000 VND thuộc sở hữu của bà Lê Thị Thanh Lệ;

- Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 149 có diện tích là 85 $m^2$ và tài sản khác gắn liền với đất tại phường Tân Phú, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị theo biên bản định giá là 2.500.000.000 VND thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Cúc (em gái ông Nguyễn Văn Bình);

- Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 32 tại Khu A2 lô 26BC, khu đô thị mới Ngã Năm Sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với diện tích là 82,5 $m^2$ có giá trị theo biên bản định giá là 5.173.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Hường;

- Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.743.430.513 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân của Công ty;

- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 5196811 ngày 14 tháng 10 năm 2016, số dư 1.600.000.000 VND của ông Nguyễn Văn Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty;

- Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 31.800.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 400.850.000.000 VND tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

(iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Xe ô tô nhãn hiệu Lexus mang biển kiểm soát 15A-062.79 thuộc sở hữu của bà Lê Thị Thanh Lệ với giá trị là 2.730.000.000 VND;

- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Dương của Công ty;

- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Bắc Hải Phòng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

(vi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - chi nhánh Vạn Phúc cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 90.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - chi nhánh Vạn Phúc của Công ty.

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (i) | 3.851.000.000 | 3.851.000.000 | 1.792.000.000 | 1.039.000.000 | 4.604.000.000 | 4.604.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Móng Cái | 115.200.000 | 115.200.000 | - | 115.200.000 | - | - |
| **Tổng** | **3.966.200.000** | **3.966.200.000** | **1.792.000.000** | **1.154.200.000** | **4.604.000.000** | **4.604.000.000** |
| Trong đó: | | | | | | |
| *- Số phải trả trong vòng 12 tháng* | *885.400.000* | | | | *1.307.800.000* | |
| *- Số phải trả sau 12 tháng* | *3.080.800.000* | | | | *3.296.200.000* | |

(i) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 01 năm đến 05 năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.095.379.416 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.307.800.000 | 885.400.000 |
| Trong năm thứ hai | 1.218.200.000 | 770.200.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.078.000.000 | 2.310.600.000 |
| | **4.604.000.000** | **3.966.200.000** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)* | 1.307.800.000 | 885.400.000 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **3.296.200.000** | **3.080.800.000** |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **100.000.000.000** | **9.695.291.066** | **109.695.291.066** |
| Tăng vốn trong năm | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | 14.738.427.481 | 14.738.427.481 |
| Giảm khác | - | (60.000) | (60.000) |
| **Số dư đầu năm nay** | **200.000.000.000** | **24.433.658.547** | **224.433.658.547** |
| Lợi nhuận trong năm | - | 29.824.590.986 | 29.824.590.986 |
| Giảm khác | - | (26.075.956) | (26.075.956) |
| **Số dư cuối năm nay** | **200.000.000.000** | **54.232.173.577** | **254.232.173.577** |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 200.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi | | Vốn đã góp | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | % | VND | VND |
| Nguyễn Văn Bình | 73.208.000.000 | 37% | 73.208.000.000 | 150.000.000.000 |
| Nguyễn Xuân Trường | 10.000.000.000 | 5% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Nguyễn Văn Đức | 10.000.000.000 | 5% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Nguyễn Văn Dũng | 10.000.000.000 | 5% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Lê Thị Thanh Lệ | 20.000.000.000 | 10% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 76.792.000.000 | 38% | 76.792.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | **200.000.000.000** | **100%** | **200.000.000.000** | **200.000.000.000** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tài sản thuê ngoài**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn** | **36.421.031.890** | **37.888.440.782** |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2.312.483.892 | 2.016.648.892 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3.864.850.568 | 4.863.130.568 |
| - Trên 5 năm | 30.243.697.430 | 31.008.661.322 |

| Ngoại tệ các loại | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đô la Mỹ | USD | 8.026 | 738 |

## 22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2.179.869.417.194** | **1.527.851.129.612** |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 1.008.618.346.686 | 718.521.351.790 |
| - Doanh thu bán quặng sắt | 835.517.616.099 | 427.307.436.448 |
| - Doanh thu bán than cốc | 311.876.118.772 | 334.607.796.026 |
| - Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 23.857.335.637 | 47.414.545.348 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2.391.196.793** | **-** |
| Giảm giá hàng bán | 2.391.196.793 | - |
| | **2.177.478.220.401** | **1.527.851.129.612** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)** | **9.838.569.382** | **-** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa | 942.027.964.679 | 705.385.213.671 |
| Giá vốn của quặng sắt | 798.601.827.381 | 405.860.437.319 |
| Giá vốn của than cốc | 288.192.634.769 | 310.204.042.968 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 16.050.230.778 | 43.923.155.008 |
| | **2.044.872.657.607** | **1.465.372.848.966** |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 302.954.051.719 | 203.909.011.329 |
| Chi phí nhân công | 13.519.549.389 | 9.976.422.023 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.835.583.643 | 5.520.958.855 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.033.486.906 | 103.337.632.536 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.912.747.868 | 9.195.932.150 |
| | **418.255.419.525** | **331.939.956.893** |

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 16.283.793.660 | 703.070.471 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 487.791.614 | 200.426.560 |
| | **16.771.585.274** | **903.497.031** |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 27.639.035.317 | 14.895.822.718 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.181.920.514 | 4.729.560.868 |
| | **30.820.955.831** | **19.625.383.586** |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | **25.449.914.396** | **15.200.873.610** |
| - Chi phí lương | 9.139.438.931 | 7.338.297.200 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4.569.270.005 | 626.076.606 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.631.014.349 | 2.725.154.053 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.110.191.111 | 4.511.345.751 |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | **55.329.312.525** | **9.445.044.708** |
| - Chi phí giao nhận, vận tải | 55.258.835.525 | 9.445.044.708 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 70.477.000 | - |
| | **80.779.226.921** | **24.645.918.318** |

## 29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh | 1.653.689.919 | 1.593.826.848 |
| Doanh thu cho thuê tàu | 1.500.000.000 | - |
| Tiền phạt thu được | 1.000.000.000 | 107.845.104 |
| Các khoản khác | 1.961.330.651 | 41.022.082 |
| | **6.115.020.570** | **1.742.694.034** |

## 30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt hợp đồng | 1.985.602.268 | 1.499.343.315 |
| Chi phí khấu hao | 1.607.865.451 | 744.594.996 |
| Các khoản khác | 402.911.540 | 48.417 |
| | **3.996.379.259** | **2.243.986.728** |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 39.895.606.627 | 18.609.183.079 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| *Cộng:* | | |
| *- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế* | *10.459.471.579* | *744.594.910* |
| **Thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **50.355.078.206** | **19.353.777.989** |
| *Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%* | *50.355.078.206* | *19.353.777.989* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **10.071.015.641** | **3.870.755.598** |

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.824.590.986 | 14.738.427.481 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 20.000.000 | 11.623.452 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 1.491 | 1.268 |

## 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019, diện tích thuê là 424,3 m2.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 55/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, diện tích thuê là 99,5 m2.

- Hợp đồng thuê đất tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích thuê là 78.846 $m^2$ đến ngày 18 tháng 11 năm 2061, nộp tiền thuê hàng năm.

## 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i) | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ sở hữu |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Quang Hợp | Phó Tổng Giám đốc |

(i) Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt không còn là bên liên quan từ ngày 21 tháng 3 năm 2018 là thời điểm Công ty chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty này cho ông Trần Văn Phương.

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng** | **11.455.362.982** | **-** |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | 11.455.362.982 | - |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **31.654.484.950** | **12.579.781.410** |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | 31.654.484.950 | 12.579.781.410 |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **1.035.779.360** | **-** |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | 1.035.779.360 | - |
| **Phải trả người bán** | **1.853.629.575** | **-** |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | 1.853.629.575 | - |
| **Trả trước cho người bán** | **25.000.000.000** | **20.757.863.440** |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý | 25.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt | - | 20.757.863.440 |
| **Các khoản phải trả khác** | **1.000.000.000** | **-** |
| Ông Nguyễn Văn Bình | 1.000.000.000 | - |
| **Tạm ứng** | **18.928.000.000** | **15.000.000.000** |
| Ông Nguyễn Văn Đức | 4.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ông Mai Quang Hợp | 5.928.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | 9.000.000.000 | 10.000.000.000 |

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc | 1.803.893.553 | 1.845.600.000 |
| Lương và thưởng ông Nguyễn Văn Bình | 469.002.857 | 484.560.000 |

## 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.082.055.513 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 11.804.957.578 VND, là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.

## 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập với báo cáo kiểm toán phát hành lại đề ngày 08 tháng 12 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| **Bảng cân đối kế toán** | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 278.632.884.073 | 885.400.000 | 279.518.284.073 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 3.966.200.000 | (885.400.000) | 3.080.800.000 |
| **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.539.477.741.860 | (11.626.612.248) | 1.527.851.129.612 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 11.626.612.248 | (11.626.612.248) | - |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 1.472.003.808.829 | (6.630.959.863) | 1.465.372.848.966 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 2.814.084.845 | 6.630.959.863 | 9.445.044.708 |

**Vũ Thị Phượng**
**Người lập biểu/Kế toán trưởng**

**Nguyễn Xuân Trường**
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 29 tháng 3 năm 2018*